

Vocabulary: English to Mandarin Pinyin

The lesson number indicates the lesson in which the vocabulary item is introduced. The last column of each row shows each word written using the characters introduced through lesson 16. To find the lesson where a character is first introduced, see the Chinese Character Indices.

				<i>Simplified</i>	<i>Traditional</i>
A					
able	néng	modal verb	L13		
able to, can, will	huì	modal verb	L3, 14	会	會
accustomed to	xíguàn	verb	L16	习 guàn	習 guàn
across from	duìmiàn	noun	L14	对 miàn	對 miàn
action in progress	zài	adverb	L9	在	在
after, afterwards	yǐhòu	noun	L14	以后	以後
afternoon	xiàwǔ	noun	L9	下 wǔ	下 wǔ
afterward	zài	adverb	L13	再	再
airplane	fēijī	noun	L11		
airport	fēijīchǎng	noun	L11		
all, both	dōu	adverb	L2	都	都
almost	chàbùduō	adverb	L12	差不多	差不多
already	yǐjīng	adverb	L10	已经	已經
also	yě	adverb	L1	也	也
although	suīrán	conjunction	L16	suī 然	suī 然
altogether	yīgòng	adverb	L7	一 gòng	一 gòng
America (USA)	Měiguó	country name	L2	美国	美國
American	Měiguó rén	noun phrase	L2	美国人	美國人
American English	Měiguó huà	noun phrase	L3	美国话	美國話
and	hé	conjunction	L3	和	和
arrive	dào	verb	L13	到	到
as you please	suíbiàn	adverb	L15		
ask	wèn	verb	L11	问	問
at, in, on	zài	preposition	L12	在	在
attend;	shàng	verb	L9	上	上
go up, get on			L12		
aunt	āyí	noun	L15		
B					
bank	yínháng	noun	L14		
bathe	xǐ zǎo	verb + object	L9		
be	shì	stative verb	L1	是	是
beautiful	piàoliang	adjectival verb	L14		
bed	chuáng	noun	L9		
beer	píjiǔ	noun	L8		
before	yǐqián	noun	L15	以前	以前
begin	kāishǐ	verb	L16	开 shǐ	開 shǐ
begin vacation	fàng jià	verb + object	L16		
behind, after	hòu	*	L14	后	後
behind, in back (of)	hòubiān	noun	L14	后 biān	後 biān
Beijing	Běijīng	city name	L16	北京	北京
beside, alongside	pángbiān	noun	L14		

between, in between	zhōngjiān	noun	L13	中 jiān	中 jiān
big	dà	adjectival verb	L6	大	大
birthday	shēngri	noun	L8	生日	生日
book	shū	noun	L7	书	書
bookstore	shūdiàn	noun	L11	书店	書店
bottle	píng	classifier	L6		
boy (male child)	nán hái zi	noun phrase	L5	男 hái 子	男 hái 子
breakfast	zǎofàn	noun	L9	早饭	早飯
Britain	Yīngguó	country name	L2	Yīng 国	Yīng 國
British	Yīngguó rén	noun phrase	L2	Yīng 国人	Yīng 國人
British English	Yīngguó huà	noun phrase	L3	Yīng 国话	Yīng 國話
bus (public bus)	gōnggòng qìchē	noun	L12	公 gòng qì 车	公 gòng qì 車
busy	máng	adjectival verb	L11		
but	kěshì	conjunction	L10	可是	可是
buy	mǎi	verb	L6	买	買
by the way	duì le	conversational expression	L11	对了	對了
C					
cabbage	báicài	noun	L15		
call, be called	jiào	verb	L3	叫	叫
can (permission)	kěyǐ	modal verb	L5	可以	可以
car (with an engine)	qìchē	noun	L12	qì 车	qì 車
car, vehicle	chē	noun	L12	车	車
cell phone, mobile phone	shǒujī	noun	L5		
center	zhōngxīn	noun	L11	中 xīn	中 xīn
change (one thing for another)	huàn	verb	L12		
character (Chinese character)	zì	noun	L7	字	字
cheap	piányi	adjectival verb	L6		
chicken	jī	noun	L15		
child	háizi	noun	L5	hái 子	hái 子
China	Zhōnghuá	country name	L12	中 huá	中 huá
China	Zhōngguó	country name	L2	中国	中國
Chinese character	Hàn zì	noun phrase	L7	汉字	漢字
Chinese dumplings	jiǎozi	noun	L15	jiǎo 子	jiǎo 子
Chinese language	Zhōngwén	noun	L4	中文	中文
Chinese language	Zhōngguó huà	noun phrase	L3	中国话	中國話
Chinese mile	lǐ	classifier	L11		
Chinese person	Zhōngguó rén	noun	L2	中国人	中國人
chopsticks	kuàizi	noun	L15	kuài 子	kuài 子
city	shì	*	L11		
city center, center of the city, downtown	shì zhōngxīn	noun phrase	L11	shì 中 xīn	shì 中 xīn
class	kè	noun	L9		
class work	gōngkè	noun	L9		
(classifier for books)	běn	classifier	L7	本	本
(classifier for flat rectangular and square objects)	zhāng	classifier	L6	张	張
(classifier for people and some other nouns)	gè (ge)	classifier	L5	个	個
(classifier for streets)	tiáo	classifier	L14		

(classifier (polite) for people)	wèi	classifier	L13	位	位
(classifier for writing implements)	zhī	classifier	L6		
classmate	tóngxué	noun	L4	tóng 学	tóng 學
clerk, service person	fúwùyuán	noun	L6		
coffee	kāfēi	noun	L10		
coffee shop	kāfēiguǎn	noun	L10	kāfēi 馆	kāfēi 館
cola	kělè	noun	L6	可 lè	可 lè
college	dàxué	noun	L12	大学	大學
come	lái	verb	L11	来	來
computer	diànnǎo	noun	L9	电 nǎo	電 nǎo
continuously, keep (doing verb)	yīzhí	adverb	L14	一 zhí	一 zhí
correct	duì	adjectival verb	L2	对	對
country	guó	noun	L2	国	國
cross, pass	guò	verb	L13	过	過
cup	bēi	classifier	L10		
D					
dad	bàba	noun	L4	爸爸	爸爸
dance	tiàowǔ	verb + object	L8		
date of the month	hào	classifier	L8	号	號
David	Dàwéi	given name	L3	大 wéi	大 wéi
day	tiān	classifier	L8	天	天
delicious	hǎochī	adjectival verb	L15	好吃	好吃
		phrase			
difficult	nán	adjectival verb	L10	难	難
dime	máo	classifier	L6	毛	毛
dinner	wǎnfàn	noun	L8	晚饭	晚飯
dishes (food)	cài	noun	L15		
(do an action for a short duration)	yíxià	verb suffix	L15	一下	一下
do, cook	zuò	verb	L9, 15	做	做
dollar	kuài	classifier	L6	块	塊
don't	bié	negation	L14		
door, gate	mén	noun	L12	门	門
doorway	ménkǒu	noun	L12	门口	門口
dormitory	sùshè	noun	L9		
dot, o'clock	diǎn	classifier	L9	点	點
draw	huà	verb	L11		
drink	hē	verb	L8		
drink alcohol	hējiǔ	verb + object	L8		
drive	kāi	verb	L12	开	開
drive a car	kāichē	verb + object	L12	开车	開車
E					
early;	zǎo	adjectival verb;	L6	早	早
good morning		greeting			
earn	zhèng	verb	L16		
east	dōng	*	L11	东	東
east side	dōngbiān	noun	L11	东 biān	東 biān
easy	róngyì	adjectival verb	L10	容易	容易
eat	chī	verb	L8	吃	吃

eat (food)	chī fàn	verb + object	L8	吃饭	吃飯
eggplant	qiézi	noun	L15	茄子	茄子
eight	bā	number	L5	八	八
embarrassed	bù hǎo yìsi	conversational expression	L13	不好 yìsi	不好 yìsi
evening, night	wǎnshang	noun	L8	晚上	晚上
every	měi	quantifier	L11		
everyone	dàjiā	noun phrase	L15	大家	大家
excuse me	duìbuqǐ	conversational expression	L3	对不起	對不起
excuse me	qǐng wèn	conversational expression	L2	请问	請問
expensive	guì	adjectival verb	L6		
(experienced doing an action)	guò	verb suffix	L15	过	過
extremely	fēicháng	intensifier	L10	非常	非常
F					
family, home	jiā	noun	L5	家	家
(family name)	Chén	family name	L2		
(family name)	Gāo	family name	L1	高	高
(family name)	Lǐ	family name	L1		
(family name)	Mǎ	family name	L8	马	馬
(family name)	Wáng	family name	L2	王	王
(family name)	Xiè	family name	L4	谢	謝
(family name)	Yè	family name	L8		
(family name)	Zhāng	family name	L1	张	張
(family name prefix)	xiǎo	family name prefix	L1	小	小
family name, be family named	xìng	noun; verb	L3		
far	yuǎn	adjectival verb	L11		
fast, soon	kuài	adjectival verb	L10	快	快
female	nǚ	adjective	L5	女	女
fetch someone	jiē	verb	L12		
few, little in number	shǎo	adjectival verb	L10	少	少
first	xiān	adverb	L13	先	先
first-year level	yī niánjí	noun phrase	L7	一年 jí	一年 jí
five	wǔ	number	L5	五	五
for, to	gěi	preposition	L11	给	給
forget	wàng	verb	L10		
(forms follow-up questions)	ne	final particle	L2	呢	呢
(forms yes-no questions)	ma	final particle	L1	吗	嗎
four	sì	number	L5	四	四
four-way intersection	shízì lùkǒu	noun phrase	L14	十字路口	十字路口
France	Fǎguó	country name	L2	法国	法國
French language	Fǎguó huà	noun phrase	L3	法国话	法國話
French person	Fǎguó rén	noun phrase	L2	法国人	法國人
Friday	xīngqīwǔ	noun	L8	星期五	星期五
friend	péngyou	noun	L5	朋友	朋友
from	cóng	preposition	L12	从	從
front, in front	qián	*	L14	前	前

front, in front (of)	qiánbiān	noun	L14	前 biān	前 biān
fruit	shuǐguǒ	noun	L15	水 guǒ	水 guǒ
G					
German language	Déguó huà	noun phrase	L3	Dé 国话	Dé 國話
German person	Déguó rén	noun phrase	L2	Dé 国人	Dé 國人
Germany	Déguó	country name	L2	Dé 国	Dé 國
get out of bed	qǐ chuáng	verb + object	L9	起 chuáng	起 chuáng
get out of class	xià kè	verb + object	L9	下 kè	下 kè
get up, rise up	qǐ	verb	L9	起	起
girl (female child)	nǚ hái zi	noun phrase	L5	女 hái 子	女 hái 子
give	gěi	verb	L7	给	給
give as a present	sònggěi	verb	L15	sòng 给	sòng 給
go	qù	verb	L8	去	去
go down, get off	xià	verb	L12	下	下
go to class	shàng kè	verb + object	L9	上 kè	上 kè
go; walk	zǒu	verb	L12 L14	走	走
good	hǎo	adjectival verb	L1	好	好
goodbye	zài jiàn	conversational expression	L1	再见	再見
gradually	mànmǎn de	adverb	L10	慢慢地	慢慢地
grammar	yǔfǎ	noun	L10		
great, terrific	tài hǎo le	conversational expression	L8	太好了	太好了
green	lǜ	adjectival verb	L14		
guest	kèrén	noun	L13	kè 人	kè 人
H					
half	bàn	number	L9	半	半
happy	gāoxìng	adjectival verb	L4	高 xìng	高 xìng
happy	kuàilè	adjectival verb	L8	快 lè	快 lè
happy birthday	shēngri kuàilè	conversational expression	L8	生日快 lè	生日快 lè
have	yǒu	stative verb	L4	有	有
have something to do, be busy	yǒu shì	verb phrase	L9	有 shì	有 shì
he/him, she/her, it	tā	pronoun	L1	他, 她	他, 她
hello (formal greeting)	nǐ hǎo	greeting	L1	你好	你好
help	bāng	verb	L11		
here	zhèr	noun	L11	这儿	這兒
hit	dǎ	verb	L5	打	打
home-style food, simple food	jiā cháng cài	noun phrase	L15	家常 cài	家常 cài
hour	zhōngtóu	noun	L12		
house	fángzi	noun	L15	fáng 子	fáng 子
how	zěnmē	question word	L5	怎么	怎麼
how about it, okay?	zěnmeyàng	question phrase	L8	怎么样?	怎麼樣?
how far	duō yuǎn	question phrase	L11	多 yuǎn	多 yuǎn
how long (duration)	duō jiǔ	question phrase	L14	多 jiǔ	多 jiǔ
how many	jǐ	question word	L5	几	幾
how much, how many	duōshǎo	question word	L5, 6	多少	多少

how much time, how long	duō cháng shíjiān	question phrase	L12	多 cháng 时 jiān	多 cháng 时 jiān
how old	duō dà	question phrase	L8	多大	多大
hundred	bǎi	number	L7		
husband	xiānsheng	noun	L15	先生	先生
I					
I/me	wǒ	pronoun	L1	我	我
improve, improvement	jìnbù	verb, noun	L16		
in addition	hái	adverb	L6	还	還
in addition, furthermore	hái yǒu	adverb	L10	还有	還有
in other words	yě jiù shì shuō	conversational expression	L14	也就是说	也就是說
in this way, how about this	zhè yàng	noun phrase	L8	这样	這樣
inconvenience, bother	máfan	verb, adjectival verb	L16		
(indicates noun description)	de	particle	L4	的	的
(indicates speaker's supposition, suggestions)	ba	final particle	L4, L8	吧	吧
(indicates verb description)	de	particle	L10	得	得
inform	gàosu	verb	L13		
inside	lǐ	*	L13		
inside	lǐbian	noun	L13		
interesting	yǒu yìsi	adjectival verb phrase	L16	有 yìsi	有 yìsi
intersection	lùkǒu	noun	L14	路口	路口
introduce	jièshào	verb	L15		
invite	qǐng	verb	L8	请	請
J					
Japan	Rìběn	country name	L3	日本	日本
Japanese language	Rìběn huà	noun phrase	L3	日本话	日本話
job, work	gōngzuò	noun, verb	L16		
jump, dance	tiào	verb	L8		
just now	gāng	adverb	L10	刚	剛
K					
karaoke	kǎlā OK	noun	L8		
know	zhīdào	verb	L5	知道	知道
L					
lake	hú	noun	L11		
lamp, light	dēng	noun	L14		
last year	qùnián	noun	L15	去年	去年
late	wǎn	adjectival verb	L9	晚	晚
left	zuǒ	*	L13		
left side	zuǒbiān	noun	L13		
library	túshūguǎn	noun	L9	图书馆	圖書館
like	xǐhuan	stative verb	L8	喜欢	喜歡
line (train line, subway line)	xiàn	noun	L12		
listen (to)	tīng	verb	L8		
listen to music	tīng yīnyuè	verb + object	L8		

little (a little)	yīdiǎn	quantifier	L7	一点	一點
little by little	mànmǎn de	adverb	L10	慢慢地	慢慢地
live, life	shēnghuó	verb, noun	L16	生 huó	生 huó
live/reside in a place	zhù	verb	L15	住	住
located at	zài	verb	L11	在	在
long before now, long ago,	zǎo jiù	adverb	L15	早就	早就
look for, find	zhǎo	verb	L13	找	找
lunch	wǔfàn	noun	L10	wǔ 饭	wǔ 飯
M					
make (change)	zhǎo (qián)	verb	L7	找钱	找錢
male	nán	adjective	L5	男	男
many, a lot	duō	adjectival verb	L10	多	多
map	dìtú	noun	L6	地图	地圖
Marie, Mary	Měili	given name	L3	美 lì	美 lì
may I ask	qǐng wèn	conversational expression	L2	请问	請問
meat	ròu	noun	L15		
meet, know	rènshi	verb	L4		
middle	zhōng	*	L9	中	中
mom	mā	noun	L15	妈	媽
mom	māma	noun	L4	妈妈	媽媽
money	qián	noun	L6	钱	錢
month	yuè	noun	L8	月	月
morning	shàngwǔ	noun	L9	上 wǔ	上 wǔ
morning	zǎoshang	noun	L9	早上	早上
mother and father	fùmǔ	noun phrase	L16		
mountain	shān	noun	L11		
mouth	kǒu	noun	L12	口	口
movie	diànyǐng	noun	L12	电 yǐng	電 yǐng
movie theater	diànyǐng yuàn	noun	L12	电 yǐng yuàn	電 yǐng yuàn
Mr.	xiānsheng	title	L15	先生	先生
Mrs.	tàitai	title	L15	太太	太太
music	yīnyuè	noun	L8		
must	děi	modal verb	L9	得	得
N					
name	míngzi	noun	L3		
near, close by	jìn	adjectival verb	L11		
new	xīn	adjectival verb	L10		
(new information, change, completion)	le	particle	L6, 9, 10	了	了
next (used with certain time expressions)	xià	specifier	L8	下	下
next year	míngnián	noun	L8	明年	明年
nine	jiǔ	number	L5	九	九
no, not	bù	negation	L1	不	不
no, not (negation for yǒu have)	méi	negation	L4	没	沒
noon	zhōngwǔ	noun	L9	中 wǔ	中 wǔ
north	běi	*	L11	北	北
north side	běibiān	noun	L11	北 biān	北 biān
northwest (side)	xīběi (biān)	noun	L11	西北 (biān)	西北 (biān)

not be important, (it) doesn't matter	méi guānxi	conversational expression	L13	没 guānxi	沒 guānxi
not until, (later than expected)	cái	adverb	L8		
notebook	běnzǐ	noun	L7	本子	本子
notebook	liànxí běn	noun	L7	liàn 习本	liàn 習本
November	shíyī yuè	noun	L8	十一月	十一月
now	xiànzài	time word	L9	现在	現在
number	hàomǎ	noun	L5	号 mǎ	號 mǎ
number (for buses and trains)	hào	classifier	L12	号	號
O					
of course	dāngrán	adverb	L2	当然	當然
often	cháng	adverb	L15	常	常
oh no!	zāogāo	conversational expression	L8		
okay, acceptable	xíng	adjectival verb	L8		
old (objects)	jiù	adjectival verb	L14		
older brother	gēge	noun	L4		
older sister	jiějie	noun	L4		
on, above	shàng	*	L13	上	上
on, above	shàngbiān	noun	L13	上 biān	上 biān
one	yāo	number	L5		
one	yī	number	L5	一	一
only	zhǐ	adverb	L3	只	只
only, precisely, sooner than expected	jiù	adverb	L9, 11, 13	就	就
or	háishi	conjunction	L12	还是	還是
(ordinal prefix)	dì	prefix	L14		
other	biéde	noun description	L13	bié 的	bié 的
outside	wài	*	L13		
outside	wàibiān	noun	L13		
P					
paper	zhǐ	noun	L6		
park	gōngyuán	noun	L11	公园	公園
pen, writing implement	bǐ	noun	L6		
pencil	qiānbǐ	noun	L6		
penny, cent; minute	fēn	classifier	L6	分	分
person	wèi	classifier	L9		
person	rén	noun	L2	人	人
photograph	zhàopiàn	noun	L4		
photograph, take (a photograph)	zhào	verb	L15		
plan	jìhuà	noun, verb	L16		
plan	dǎsuan	noun, verb	L16	打 suan	打 suan
please come in	qǐng jìn	conversational expression	L4	请 jìn	請 jìn
polite	kèqi	adjectival verb	L15		
practice	liànxí	verb	L7	liàn 习	liàn 習
pretty, nice looking	hǎo kàn	adjectival verb phrase	L16	好看	好看

Q

quarter

kè classifier L9

R

read

kàn shū verb + object L9 看书 看書

read, see, look at

kàn verb L9 看 看

really

zhēn intensifier L13 真 真

really?

zhēnde ma? conversational L3 真的吗? 真的嗎?

red

hóng adjectival verb L14

red-simmered

hóngshāo noun description L15

red-simmered chicken

hóngshāo jī noun phrase L15

(response to compliments)

nǎlǐ conversational L15 哪 lǐ 哪 lǐ

restaurant

fànguǎn noun L12 饭馆 飯館

return to a location

huí verb L9 回 回

return to one's home country

huí guó verb + object L16 回国 回國

review

fùxí verb L9 复习 復習

rice, food

fàn noun L8 饭 飯

right

yòu *

right side

yòubiān noun L13

road, street

lù; mǎlù noun L11; L13 路, 马路 路, 馬路

roommate

tóngwū noun L4

S

say it again

zài shuō yī cì conversational L6 再说一 cì 再說一 cì

school

xuéxiào noun L11 学 xiào 學 xiào

see

kànjian verb L13 看见 看見

see a guest off

sòng verb L16

see you soon

yīhuìr jiàn conversational L14 一会儿见 一會兒見

sell

mài verb L6 卖 賣

separated from

lí preposition L11

seven

qī number L5 七 七

several

xiē classifier L15

several

jǐ quantifier L10 几 幾

short period of time

yīhuìr time phrase L14 一会儿 一會兒

should

yīnggāi modal verb L15

simmer

shāo verb L15

sing

chàng verb L8

sing songs

chàng gē verb + object L8

sit, ride, or "take" a form of transportation

zuò verb L12 坐 坐

six

liù number L5 六 六

sleep

shuì verb L9

sleep

shuì jiào verb + object L9 睡觉 睡覺

slow, slowly

màn adjectival verb L10 慢 慢

small

xiǎo adjectival verb L6 小 小

so

nàme intensifier L15 那么 那麼

some	yǒu de	noun description phrase	L10	有的	有的
song	gē	noun	L8		
south	nán	*	L11	南	南
south side	nánbiān	noun	L11	南 biān	南 biān
speak, talk	shuō huà	verb + object	L3	说话	說話
speak, talk, say	shuō	verb	L3	说	說
speech, language	huà	noun	L3	话	話
station, (bus or train) stop	zhàn, chēzhàn	noun	L11 L13	站 车站	站 車站
stir-fried cabbage	chǎo báicài	noun phrase	L15		
stir-fry	chǎo	verb	L15		
street	lù, mǎlù	noun	L11, L13	路, 马路	路, 馬路
student	xuésheng	noun	L1	学生	學生
study	xué	verb	L4	学	學
study	xuéxí	verb	L9	学习	學習
subway	dìtiě	noun	L12	地 tiě	地 tiě
summer	xiàtiān	noun	L16	xià 天	xià 天
summer vacation	shǔjià	noun phrase	L16		
summertime (the time period of the summer)	shǔqī	noun phrase	L16	shǔ 期	shǔ 期
Sun Yatsen	Zhōngshān	given name	L11	中 shān	中 shān
Sunday	xīngqītiān	noun	L8	星期天	星期天
surf the web, go online	shàng wǎng	verb + object	L11	上 wǎng	上 wǎng
T					
take (a test)	kǎo	verb	L9		
take a test	kǎo shì	verb + object	L9		
talk, chat	tán	verb	L16		
tea	chá	noun	L10		
teach	jiāo	verb	L8		
teacher, professor	lǎoshī	noun	L1	老师	老師
telephone	diànhuà	noun	L5	电话	電話
(telephone greeting)	wéi, wèi	conversational expression	L13		
television	diànshì	noun	L11	电 shì	電 shì
tell	gàosu	verb	L13		
ten	shí	number	L5	十	十
test	kǎoshì	noun	L8		
thank you	xièxie	conversational expression	L1	谢谢	謝謝
that	nà	demonstrative	L4	那	那
that	nà, nèi	specifier	L6	那	那
there	nàr	noun	L11	那儿	那兒
there aren't any special dishes	méi shénme cài	conversational expression	L15	没什么 cài	沒什麼 cài
they/them	tāmen	pronoun	L2	他们	他們
thing (concrete object)	dōngxi	noun	L6	东西	東西
think (about), plan (to), want (to)	xiǎng	verb	L7	想	想
think, hold an opinion	juéde	verb	L10	觉得	覺得

this	zhè	demonstrative	L4	这	這
this	zhè, zhèi	specifier	L6	这	這
this year	jīnnián	noun	L8	今年	今年
three	sān	number	L5	三	三
Thursday	xīngqīsì	noun	L8	星期四	星期四
ticket	piào	noun	L12		
time	shíhou	noun	L11	时候	時候
time	shíjiān	noun	L12	时 jiān	時 jiān
to	dào	preposition	L12	到	到
today	jīntiān	noun	L8	今天	今天
together with NP	gēn NP yīqǐ	prepositional phrase	L10	跟 NP 一起	跟 NP 一起
Tokyo	Dōngjīng	city name	L13	东京	東京
tomorrow	míngtiān	noun	L8	明天	明天
too	tài	intensifier	L6	太	太
toward	wǎng	preposition	L12	往	往
traffic light	hóng-lù dēng	noun phrase	L14		
train	huǒchē	noun	L11	huǒ 车	huǒ 車
train station	huǒchē zhàn	noun phrase	L11	huǒ 车站	huǒ 車站
travel	lǚyóu	verb	L16		
turn	guǎi	verb	L13		
twice-cooked pork	huí guō ròu	noun phrase	L15	回 guō ròu	回 guō ròu
two	èr	number	L5	二	二
two	liǎng	number	L5	两	兩
U					
uncle	shūshu	noun	L15		
under, below	xià	*	L13	下	下
under, below	xiàbiān	noun	L13	下 biān	下 biān
understand	dǒng	verb	L10		
use	yòng	verb	L15		
use internet, go online	shàng wǎng	verb + object	L11	上 wǎng	上 wǎng
V					
very	hěn	intensifier	L1	很	很
W					
wait	děng	verb	L12		
walk	zǒu lù	verb + object	L14	走路	走路
want	yào	verb	L6	要	要
wash	xǐ	verb	L9		
water	shuǐ	noun	L6	水	水
we/us	wǒmen	pronoun	L2	我们	我們
web, internet	wǎng	noun	L11		
week	xīngqī	noun	L8	星期	星期
welcome	huānyíng	verb	L15		
well then	nà	pause particle	L5	那	那
west	xī	*	L11	西	西
west side	xībiān	noun	L11	西 biān	西 biān
what	shénme	question word	L3	什么	甚麼

<i>what time</i>	shénme shíhou?	question phrase	L11	什么时候	甚麼時候
<i>What's up?</i>	yǒu shì ma?	conversational expression	L9	有 shì 吗?	有 shì 嗎?
<i>where</i>	nǎr?	question word	L11	哪儿	哪兒
<i>which country</i>	nǎguó, něiguó	question phrase	L2	哪国	哪國
<i>who</i>	shéi?	question word	L4	谁	誰
<i>wife</i>	tàitai	title	L15	太太	太太
<i>wine, alcohol</i>	jiǔ	noun	L8		
<i>with; and</i>	gēn	preposition; conjunction	L10	跟	跟
<i>work (see 有 shì)</i>	shì	*	L9		
<i>write</i>	xiě	verb	L10	写	寫
Y					
<i>year</i>	nián	classifier	L8	年	年
<i>year in school, grade</i>	niánjí	noun	L7	年 jí	年 jí
<i>years of age</i>	sui	classifier	L8		
<i>yesterday</i>	zuótiān	noun	L10	昨天	昨天
<i>you</i>	nǐ	pronoun	L1	你	你
<i>you (plural)</i>	nǐmen	pronoun	L2	你们	你們
<i>you (polite)</i>	nín	pronoun	L13	您	您
<i>younger brother</i>	dìdì	noun	L4		
<i>younger sister</i>	mèimei	noun	L4		
Z					
<i>zero</i>	líng	number	L5		